



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.ssh.3068.2039>

TÍN DỤNG PHI CHÍNH THỨC CỦA CÔNG NHÂN TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ CẦN THƠ: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý

Huỳnh Kim Ngân^{1*}, Trần Thị Vàng² và Nguyễn Quốc Huy³

¹Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ, Việt Nam

²Phòng Kế toán, Kho Bạc Nhà Nước Khu vực XIX, Việt Nam

³Phòng Đo lường 2, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: hkngan@ctec.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 12/01/2026; Ngày nhận chỉnh sửa: 19/5/2026; Ngày duyệt đăng: 08/6/2026

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích thực trạng vay tín dụng phi chính thức của công nhân tại các khu công nghiệp thành phố Cần Thơ, tập trung vào điều kiện vay, chi phí vay, khả năng trả nợ và các rủi ro tài chính mà người lao động phải đối mặt. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát 200 công nhân, trong đó có 185 người từng vay tín dụng phi chính thức. Nghiên cứu sử dụng chủ yếu phương pháp thống kê mô tả kết hợp với một số kiểm định so sánh nhóm nhằm hỗ trợ diễn giải kết quả nghiên cứu. Kết quả cho thấy tín dụng phi chính thức là kênh vay vốn phổ biến đối với công nhân nhờ thủ tục đơn giản, giải ngân nhanh và ít yêu cầu tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, các khoản vay này thường đi kèm với lãi suất cao, thời hạn vay ngắn, chi phí phát sinh và hình thức trả lãi thường xuyên, qua đó làm gia tăng áp lực trả nợ và nguy cơ mất ổn định tài chính đối với người vay. Kết quả kiểm định cho thấy công nhân có thu nhập thấp có xu hướng tham gia vay tín dụng phi chính thức nhiều hơn so với nhóm thu nhập cao. Trên cơ sở các kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách và thực tiễn nhằm góp phần hạn chế rủi ro từ tín dụng phi chính thức và hỗ trợ công nhân tiếp cận các kênh tín dụng phù hợp hơn.

Từ khóa: công nhân, khu công nghiệp, rủi ro tài chính, thành phố Cần Thơ, tín dụng phi chính thức.

Trích dẫn: Huỳnh, K. N., Trần, T. V., & Nguyễn, Q. H. (2026). Tín dụng phi chính thức của công nhân tại các khu công nghiệp thành phố Cần Thơ: Thực trạng và hàm ý. Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, 1-13. <https://doi.org/10.52714/dthu.ssh.3068.2039>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

INFORMAL CREDIT AMONG WORKERS IN INDUSTRIAL ZONES OF CAN THO CITY: EVIDENCE AND IMPLICATIONS.

Huynh Kim Ngan^{1*}, Tran Thi Vang², and Nguyen Quoc Huy³

¹Faculty of Business Administration,

Can Tho Technical Economic College, Vietnam

²Accounting Division, State Treasury Region XIX, Vietnam

³Metrology Lab 2, Can Tho Technical Center of Standards Metrology and Quality, Vietnam

** Corresponding author, Email: hkngan@ctec.edu.vn*

Article history

Received: 12/01/2026; Received in revised form: 19/5/2026; Accepted: 08/6/2026

Abstract

This study examines the current situation of informal credit borrowing among workers in industrial zones in Can Tho City, focusing on loan conditions, borrowing costs, repayment capacity, and the financial risks faced by workers. The study is based on survey data collected from 200 workers, of whom 185 had experience with informal credit borrowing. Descriptive statistics were mainly employed, combined with several group comparison tests to support the interpretation of the findings. The results indicate that informal credit is a widely used financing channel among workers due to its simple procedures, rapid disbursement, and limited collateral requirements. However, these loans are often associated with high interest rates, short repayment periods, additional fees, and frequent interest payment schedules, thereby increasing repayment pressure and the risk of financial instability for borrowers. The findings also reveal that low-income workers are more likely to participate in informal borrowing than higher-income workers. Based on these findings, the study proposes several policy and practical implications aimed at mitigating the risks associated with informal credit and supporting workers' access to more appropriate and sustainable credit channels.

Keywords: *Informal credit, industrial workers, financial risk, industrial zones, Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình phát triển các khu công nghiệp, lực lượng công nhân lao động giữ vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương (Phạm, 2006; Nguyễn & cs., 2023). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu trong nước cho thấy nhóm lao động này thường gặp hạn chế về thu nhập, khả năng tích lũy và khả năng tiếp cận các nguồn vốn chính thức, đặc biệt khi phát sinh nhu cầu tài chính đột xuất trong đời sống sinh hoạt. Trong bối cảnh đó, tín dụng phi chính thức trở thành kênh vay vốn được nhiều lao động thu nhập thấp, trong đó có công nhân khu công nghiệp, sử dụng khá phổ biến nhờ tính linh hoạt và khả năng tiếp cận nhanh.

Trong những năm gần đây, thành phố Cần Thơ đã chú trọng phát triển các khu công nghiệp nhằm tạo động lực cho phát triển kinh tế – xã hội địa phương. Sự phát triển và duy trì hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố, tiêu biểu như Khu công nghiệp Trà Nóc, đã góp phần thu hút và ổn định một lực lượng đáng kể lao động trong khu vực công nghiệp (Luu & Nguyễn, 2023). Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực về mặt kinh tế, đời sống của một bộ phận công nhân tại các khu công nghiệp ở Cần Thơ vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt liên quan đến thu nhập, chi phí sinh hoạt và khả năng chủ động về tài chính. Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu thực trạng vay vốn của công nhân tại các khu công nghiệp ở thành phố Cần Thơ có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về tín dụng phi chính thức tại Việt Nam và trên thế giới, phần lớn các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào hộ gia đình, hộ sản xuất nhỏ hoặc nhóm thu nhập thấp nói chung. Các nghiên cứu chuyên sâu đối với lao động tại khu công nghiệp còn tương đối hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh tại thành phố Cần Thơ. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu hiện nay chủ yếu xem xét khả năng tiếp cận tín dụng mà chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm khoản vay, chi phí vay, khả năng trả nợ và các rủi ro tài chính phát sinh đối với người lao động. Khoảng trống này cho thấy cần có thêm các bằng chứng thực nghiệm về tình hình vay tín dụng phi chính thức của công nhân tại địa phương.

Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu này được thực hiện theo hướng mô tả nhằm phản ánh thực trạng vay tín dụng phi chính thức của công nhân tại các khu công nghiệp thành phố Cần Thơ, tập trung phân tích đặc điểm khoản vay, chi phí vay, khả năng trả nợ và các rủi ro tài chính phát sinh. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng cung cấp thêm bằng chứng thực tiễn phục vụ cho việc đề xuất các hàm ý chính sách nhằm hạn chế những hệ quả tiêu cực của tín dụng phi chính thức, đồng thời hỗ trợ người lao động tiếp cận các kênh tín dụng an toàn và phù hợp hơn.

2. Cơ sở lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết

Tín dụng phi chính thức được hiểu là các hình thức vay vốn diễn ra ngoài hệ thống các tổ chức tín dụng chính thức, bao gồm các khoản vay từ cá nhân, nhóm hoặc tổ chức không thuộc phạm vi điều chỉnh trực tiếp của pháp luật về hoạt động ngân hàng. Theo các lý thuyết kinh tế về thị trường tín dụng, sự tồn tại của tín dụng phi chính thức bắt nguồn từ những hạn chế của hệ thống tín dụng chính thức, đặc biệt là tình trạng bất cân xứng thông tin và chi phí giao dịch cao. Các yếu tố này làm gia tăng hiện tượng hạn chế tín dụng, khiến một bộ phận người vay không đáp ứng đủ điều kiện hoặc không thể tiếp cận vốn từ các tổ chức tài chính chính thức (Stiglitz & Weiss, 1981; Bell, 1990; Hoff & Stiglitz, 1994). Trong bối cảnh đó, tín dụng phi chính thức nổi lên như một kênh vay thay thế với các đặc điểm như thủ tục đơn giản, thời gian giải ngân nhanh và tính linh hoạt cao (Baydas & cs., 1995). Tuy nhiên, các khoản vay này thường đi kèm với mức lãi suất cao, nhiều chi phí phát sinh và cơ chế bảo vệ người

vay còn hạn chế, qua đó làm gia tăng gánh nặng tài chính và rủi ro đối với người vay (Ghosh & cs., 2000; World Bank, 2017).

Từ góc độ tài chính hộ gia đình, khả năng trả nợ của người vay phụ thuộc chặt chẽ vào mức thu nhập, tính ổn định của nguồn thu và cơ cấu chi tiêu. Đối với các nhóm lao động có thu nhập thấp và phụ thuộc chủ yếu vào tiền lương hàng tháng như công nhân khu công nghiệp, việc phải chi trả đồng thời tiền gốc, lãi và các chi phí phát sinh từ các khoản vay tín dụng phi chính thức có thể tạo ra áp lực tài chính đáng kể. Khi thu nhập không ổn định hoặc phát sinh các cú sốc về kinh tế – xã hội, người vay dễ rơi vào tình trạng chậm trả nợ, vay chồng vay hoặc phụ thuộc kéo dài vào các nguồn tín dụng phi chính thức.

Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm chỉ ra rằng tín dụng phi chính thức có vai trò hai mặt đối với người vay. Trong ngắn hạn, các khoản vay này có thể giúp người lao động giải quyết các nhu cầu tài chính cấp bách, duy trì mức chi tiêu tương đối ổn định của người vay trong bối cảnh thu nhập biến động và góp phần ổn định sinh kế (Nguyen & van den Berg, 2011). Tuy nhiên, về dài hạn, trong điều kiện thiếu các cơ chế quản lý và bảo vệ người vay phù hợp, việc phụ thuộc vào tín dụng phi chính thức có thể làm gia tăng tính bất bình về tài chính, từ đó ảnh hưởng đến sự ổn định và an sinh lâu dài của người vay (Yimer, 2025). Do đó, việc phân tích tín dụng phi chính thức cần được đặt trong mối liên hệ giữa điều kiện vay, chi phí vay, khả năng trả nợ và rủi ro tài chính, thay vì chỉ xem xét hành vi vay vốn đơn thuần.

2.2 Lược khảo các nghiên cứu

Các nghiên cứu về tín dụng phi chính thức được thực hiện trước đây chưa hình thành một hệ thống thống nhất mà phân tán theo từng hướng tiếp cận và bối cảnh kinh tế – xã hội cụ thể. Trong đó:

Một số nghiên cứu tập trung phân tích khả năng tiếp cận tín dụng và hành vi lựa chọn kênh vay của người dân trong điều kiện thị trường tín dụng chính thức tồn tại nhiều rào cản. Trên nền tảng lý thuyết bất cân xứng thông tin và hạn chế tín dụng, Stiglitz và Weiss cho rằng người vay có thể gặp khó khăn khi tiếp cận tín dụng chính thức do yêu cầu về tài sản bảo đảm, thu nhập thiếu ổn định và chi phí giao dịch cao; trong bối cảnh đó, tín dụng phi chính thức thường xuất hiện như một kênh thay thế nhằm bù đắp khoảng trống tiếp cận vốn (Stiglitz & Weiss, 1981).

Bổ sung cho lập luận lý thuyết này, các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy việc lựa chọn tín dụng phi chính thức không chỉ xuất phát từ việc người vay bị loại khỏi tín dụng chính thức, mà còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố liên quan đến thủ tục đơn giản, tốc độ giải ngân nhanh và chi phí giao dịch thấp hơn. Nghiên cứu thực nghiệm tại Nam Phi cho thấy tín dụng phi chính thức đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu vốn của người vay trong bối cảnh hệ thống tín dụng chính thức chưa đáp ứng đầy đủ (Kgowed & cs., 2002). Tương tự, các bằng chứng thực nghiệm tại Trung Quốc chỉ ra sự tồn tại song song của tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức, trong đó tín dụng phi chính thức giữ vai trò bổ trợ, giúp hộ gia đình tiếp cận vốn khi các điều kiện vay từ khu vực chính thức còn hạn chế (Tang & cs., 2010).

Một hướng nghiên cứu khác tiếp cận tín dụng phi chính thức dưới góc độ hành vi và nhận thức của người vay. Các bằng chứng thực nghiệm dựa trên dữ liệu hộ gia đình tại Mexico cho thấy tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức phục vụ các nhu cầu và tình huống vay khác nhau, đồng thời tồn tại mối quan hệ bổ trợ nhất định. Kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng tín dụng phi chính thức không chỉ được sử dụng khi người vay gặp hạn chế trong việc tiếp cận tín dụng chính thức, mà còn được lựa chọn trong các tình huống phát sinh nhu cầu tài chính khẩn cấp nhờ đặc tính linh hoạt và khả năng tiếp cận nhanh (Campero & Kaiser, 2013).

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu tập trung phân tích đặc điểm, chi phí và rủi ro gắn liền với tín dụng phi chính thức. Các nghiên cứu theo hướng này cho rằng, mặc dù tín dụng phi chính thức có ưu điểm về tính linh hoạt và khả năng tiếp cận nhanh, song thường đi kèm với mức lãi suất cao, chi phí phát sinh lớn và điều kiện trả nợ thiếu minh bạch, từ đó làm gia tăng gánh nặng tài chính và rủi ro đối với người vay, đặc biệt là các nhóm thu nhập thấp hoặc ở vị thế bất lợi về mặt tài chính (Baydas & cs., 1995; Ghosh & cs., 2000).

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy tín dụng phi chính thức là một hiện tượng mang tính đa chiều, chịu tác động đồng thời của các yếu tố thị trường, thể chế và đặc điểm kinh tế – xã hội của người vay. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm hiện có chủ yếu tập trung vào hộ gia đình hoặc người dân nói chung, trong khi còn thiếu các nghiên cứu phản ánh thực trạng tiếp cận và đặc điểm vay vốn của công nhân lao động tại các khu công nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh đô thị và công nghiệp hóa nhanh như thành phố Cần Thơ, nơi các bằng chứng thực nghiệm về nhóm công nhân khu công nghiệp vẫn còn hạn chế.

3. Phương pháp nghiên cứu và phân tích

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng mô tả kết hợp với phương pháp định tính (hỗ trợ) nhằm phản ánh thực trạng vay tín dụng phi chính thức của công nhân tại các khu công nghiệp thành phố Cần Thơ.

- Phương pháp định lượng mô tả được sử dụng để phân tích các đặc điểm khoản vay tín dụng phi chính thức của công nhân, bao gồm điều kiện vay, chi phí vay và khả năng trả nợ. Phương pháp này cho phép tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu thống kê, qua đó làm rõ các đặc điểm và xu hướng vay tín dụng phi chính thức của nhóm đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp định tính (hỗ trợ) được sử dụng nhằm bổ trợ và làm rõ các kết quả định lượng thông qua việc khai thác thông tin từ các câu hỏi mở trong bảng khảo sát. Các ý kiến của công nhân liên quan đến khó khăn khi vay vốn, áp lực trả nợ và rủi ro tài chính được tổng hợp theo chủ đề để tăng chiều sâu cho việc diễn giải kết quả nghiên cứu.

Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, nghiên cứu thực hiện thảo luận nhóm với một số chuyên gia và cán bộ có kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý khu công nghiệp và tài chính – tín dụng nhằm rà soát, hiệu chỉnh nội dung bảng câu hỏi và các nhóm thông tin khảo sát. Kết quả thảo luận được sử dụng để điều chỉnh cách diễn đạt câu hỏi, bổ sung các nội dung phù hợp với bối cảnh công nhân khu công nghiệp tại thành phố Cần Thơ, qua đó góp phần nâng cao tính phù hợp và độ tin cậy của công cụ khảo sát.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi cấu trúc trên nền tảng Google Form. Đối tượng khảo sát là công nhân đang làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tổng số phiếu khảo sát hợp lệ được sử dụng trong phân tích là 200 phiếu. Với mục tiêu nghiên cứu theo hướng mô tả thực trạng, cỡ mẫu 200 quan sát được xem là phù hợp để phản ánh xu hướng và đặc điểm cơ bản của đối tượng nghiên cứu trong điều kiện khảo sát thực tế. Theo Hair và cộng sự (2019), đối với các nghiên cứu sử dụng phân tích thống kê cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội, cỡ mẫu từ 150–200 quan sát có thể được xem là phù hợp để phản ánh xu hướng dữ liệu nghiên cứu. Đồng thời, quy mô mẫu này đáp ứng yêu cầu tối thiểu đối với các nghiên cứu sử dụng phân tích thống kê mô tả và so sánh nhóm cơ bản.

Mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện, phù hợp với điều kiện tiếp cận đối tượng nghiên cứu và bối cảnh thực tế của công nhân khu công nghiệp. Phương pháp này được lựa chọn do hạn chế trong khả năng tiếp cận đầy đủ danh sách tổng thể công nhân đang tham gia vay tín dụng phi chính thức tại các khu công nghiệp trên địa bàn thành

phổ. Đồng thời, đặc điểm thời gian làm việc theo ca và tính phân tán của đối tượng khảo sát cũng gây khó khăn cho việc áp dụng các phương pháp chọn mẫu xác suất. Do đó, nghiên cứu sử dụng lấy mẫu thuận tiện nhằm phù hợp với điều kiện khảo sát thực tế và mục tiêu phản ánh thực trạng nghiên cứu.

Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, bảng câu hỏi được rà soát và điều chỉnh thông qua khảo sát thử nhằm đảm bảo nội dung câu hỏi rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp với đối tượng công nhân khu công nghiệp. Các phiếu khảo sát không đầy đủ thông tin hoặc có dấu hiệu trả lời thiếu nhất quán được loại bỏ trước khi tiến hành phân tích dữ liệu.

Bảng câu hỏi khảo sát bao gồm cả câu hỏi đóng và câu hỏi mở; sử dụng kết hợp nhiều dạng thang đo, bao gồm thang đo dummy cho các biến đặc điểm cá nhân và tình trạng vay vốn, thang đo thứ bậc cho các biến phản ánh mức độ thu nhập, chi tiêu và điều kiện kinh tế – xã hội, cùng với thang đo Likert 5 mức nhằm đánh giá mức độ khó khăn, áp lực trả nợ và nhận thức rủi ro của công nhân khi vay tín dụng phi chính thức.

3.2. Phương pháp phân tích

Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý và phân tích bằng các phương pháp thống kê mô tả, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu là phản ánh thực trạng vay tín dụng phi chính thức của công nhân tại các khu công nghiệp thành phố Cần Thơ. Các chỉ tiêu thống kê được sử dụng bao gồm tần suất, tỷ lệ và giá trị trung bình, nhằm mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu, tình hình tiếp cận tín dụng phi chính thức, điều kiện vay, chi phí vay và khả năng trả nợ của công nhân.

Bên cạnh thống kê mô tả, nghiên cứu thực hiện hai phân tích so sánh nhóm mang tính bổ trợ nhằm làm rõ hơn một số khác biệt trong mẫu khảo sát. Cụ thể, kiểm định Chi-square (χ^2) được sử dụng để xem xét mối liên hệ giữa nhóm thu nhập được phân chia theo giá trị trung vị và tình trạng từng vay tín dụng phi chính thức; kiểm định t cho hai mẫu độc lập được sử dụng để so sánh mức chi tiêu hàng tháng giữa nam và nữ. Đối với dữ liệu định tính thu thập từ các câu hỏi mở, nghiên cứu tiến hành tổng hợp theo chủ đề nhằm hỗ trợ diễn giải các phát hiện liên quan đến áp lực trả nợ và rủi ro tài chính. Các kết quả được trình bày chủ yếu dưới dạng bảng nhằm bảo đảm tính rõ ràng và thuận tiện cho việc theo dõi.

Đối với dữ liệu định tính thu thập từ các câu hỏi mở trong bảng khảo sát, nghiên cứu tiến hành tổng hợp và phân tích theo chủ đề, tập trung vào các nội dung liên quan đến khó khăn khi vay vốn, áp lực trả nợ và rủi ro tài chính mà công nhân gặp phải. Các kết quả định tính được sử dụng nhằm bổ trợ và làm rõ các phát hiện từ phân tích định lượng, giúp tăng chiều sâu cho việc diễn giải kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Xét về cơ cấu giới tính, lao động nữ chiếm 59,5% tổng số mẫu khảo sát, cao hơn so với lao động nam (40,5%). Điều này cho thấy nữ công nhân là nhóm tham gia tương đối nhiều vào các hoạt động vay vốn nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu và sinh hoạt gia đình.

Về đặc điểm độ tuổi, công nhân trong mẫu có độ tuổi trung bình là 34,7 tuổi, với độ lệch chuẩn 8,12, trong đó độ tuổi thấp nhất là 19 và cao nhất là 56. Đây là nhóm tuổi lao động chính, thường gắn với nhiều nghĩa vụ tài chính và các khoản chi tiêu phát sinh.

Xét theo trình độ học vấn, công nhân có trình độ trung học phổ thông chiếm tỷ lệ cao nhất (52,0%), tiếp theo là nhóm có trình độ từ lớp 1–9 (25,5%), trong khi nhóm có trình độ từ trung cấp đến sau đại học chiếm 22,5%. Cơ cấu học vấn này phần nào phản ánh những hạn chế trong khả năng tiếp cận thông tin tài chính và các sản phẩm tín dụng chính thức của một bộ phận công nhân.

Liên quan đến tình trạng hôn nhân và gánh nặng phụ thuộc, 67,51% công nhân trong mẫu đã kết hôn. Số người phụ thuộc trung bình là 1,86 người, với giá trị cao nhất lên đến 7 người, cho thấy áp lực tài chính gia đình tương đối lớn đối với nhiều công nhân.

Về điều kiện kinh tế, thu nhập bình quân hàng tháng của công nhân đạt 9,17 triệu đồng, trong khi chi tiêu bình quân là 9,28 triệu đồng, cao hơn thu nhập khoảng 0,11 triệu đồng. Bên cạnh đó, 69,39% công nhân phải thuê trọ để sinh sống. Sự chênh lệch nhỏ giữa thu nhập và chi tiêu cùng với chi phí sinh hoạt cố định lớn khiến công nhân dễ rơi vào tình trạng thiếu hụt tài chính khi phát sinh các nhu cầu chi tiêu đột xuất.

Nhìn chung, đặc điểm mẫu phản ánh một nhóm lao động làm công ăn lương có thu nhập ở mức trung bình, phụ thuộc lớn vào dòng tiền hàng tháng và phải gánh các khoản chi cố định tương đối cao trong môi trường đô thị công nghiệp. Kết quả này phù hợp với lập luận của lý thuyết hạn chế tín dụng, theo đó người vay có thu nhập không cao, ít tài sản bảo đảm và thông tin tín dụng hạn chế thường khó tiếp cận nguồn vốn chính thức hơn (Stiglitz & Weiss, 1981; Hoff & Stiglitz, 1994). Đồng thời, phát hiện này cũng tương đồng với bằng chứng tại Việt Nam cho thấy nhóm nghèo và dễ tổn thương có xu hướng dựa vào tín dụng phi chính thức nhiều hơn (Nguyễn & van den Berg, 2011). Tuy vậy, khác với nhiều nghiên cứu hộ gia đình nông thôn, bối cảnh khu công nghiệp Cần Thơ khiến áp lực tài chính tập trung rõ hơn ở chi phí thuê trọ, đi lại, nuôi con và duy trì sinh hoạt đô thị; do đó, mức chênh lệch rất nhỏ giữa thu nhập và chi tiêu có thể nhanh chóng chuyển thành nhu cầu vay khi xuất hiện một cú sốc tài chính nhỏ.

Bảng 1. Thống kê mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu (n = 200)

Biến	Đơn vị / Phân loại	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Tối thiểu (Min)	Tối đa (Max)
Giới tính	1 = Nam; 0 = Nữ	0,41	0,49	0	1
Tuổi	Năm	34,70	8,12	19	56
Trình độ học vấn	Thứ bậc	2,97	0,68	1	4
Tình trạng hôn nhân	1 = Đã kết hôn; 0 = Khác	0,68	0,47	0	1
Số người phụ thuộc	Người	1,86	1,32	0	7
Thu nhập/tháng	Triệu đồng	9,17	2,84	4,00	18,00
Chi tiêu/tháng	Triệu đồng	9,28	2,76	4,50	17,50
Tình trạng nhà ở	1 = Thuê trọ; 0 = Khác	0,69	0,46	0	1

4.2. Thực trạng tiếp cận tín dụng phi chính thức

4.2.1. Tình trạng vay và lý do không vay

Trong bối cảnh thu nhập và khả năng tích lũy của công nhân còn hạn chế, tín dụng phi chính thức đóng vai trò như một kênh hỗ trợ tài chính quan trọng khi phát sinh các nhu cầu chi tiêu đột xuất. Việc tiếp cận các khoản vay không chính thức giúp công nhân giải quyết khó khăn trước mắt, song đồng thời cũng phản ánh mức độ phụ thuộc đáng kể vào các hình thức vay này.

Bảng 2. Tình trạng vay và lý do không vay tín dụng phi chính thức của công nhân

Nội dung	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tình trạng vay		
Có vay tín dụng phi chính thức	185	92,5
Không vay	15	7,5
Lý do không vay (n = 15)		
Lo ngại về khả năng hoàn trả khoản vay	5	33,33
Quan ngại về mức lãi suất cho vay	3	20,00
Thiếu thông tin về các kênh vay	3	20,00
Lo ngại rủi ro gian lận trong hoạt động cho vay	2	13,33
Không có nhu cầu vay	2	13,33

Từ các số liệu Bảng 2 cho thấy phần lớn công nhân trong mẫu khảo sát đã từng vay tín dụng phi chính thức (92,5%), trong khi tỷ lệ không vay chiếm tỷ trọng nhỏ (7,5%). Đối với nhóm không tham gia vay, các nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc lo ngại về khả năng hoàn trả khoản vay (33,33%) và quan ngại về mức lãi suất cho vay (20,00%), bên cạnh tình trạng thiếu thông tin về các kênh vay (20,00%) và lo ngại rủi ro gian lận (13,33%). Điều này cho thấy ngay cả khi không vay, công nhân vẫn tồn tại tâm lý e dè và thận trọng trước những rủi ro tiềm ẩn của tín dụng phi chính thức.

Phát hiện trên tương đồng với các nghiên cứu quốc tế cho thấy tín dụng phi chính thức thường được lựa chọn khi người vay cần giải quyết nhanh các nhu cầu tài chính cấp bách hoặc khi tín dụng chính thức chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn (Tang & cs., 2010; Campero & Kaiser, 2013). Tuy nhiên, mức độ phổ biến của tín dụng phi chính thức trong nghiên cứu này cao hơn đáng kể so với nhiều nghiên cứu quốc tế trên mẫu hộ gia đình nói chung. Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi đặc thù của nhóm công nhân khu công nghiệp với thu nhập và khả năng tích lũy còn hạn chế, trong khi nhu cầu tài chính ngắn hạn phát sinh tương đối thường xuyên. Trong bối cảnh đó, tín dụng phi chính thức dễ trở thành lựa chọn có khả năng tiếp cận nhanh hơn so với tín dụng chính thức.

4.2.2. Hình thức tiếp cận tín dụng phi chính thức

Mặc dù giúp công nhân tiếp cận nguồn vốn một cách nhanh chóng, các hình thức tiếp cận tín dụng phi chính thức tiềm ẩn nhiều rủi ro về thông tin, tính minh bạch và mức độ bảo

vệ người vay. Việc tiếp cận chủ yếu dựa trên các mối quan hệ cá nhân hoặc các kênh quảng bá không chính thống khiến công nhân khó đánh giá đầy đủ điều kiện vay, chi phí thực tế cũng như các hệ quả phát sinh trong quá trình hoàn trả. Trong bối cảnh đó, cách thức công nhân tiếp cận tín dụng phi chính thức là một yếu tố quan trọng phản ánh mức độ rủi ro mà họ phải đối mặt.

Bảng 3. Hình thức tiếp cận tín dụng phi chính thức của công nhân

Hình thức tiếp cận	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Bạn bè, người quen giới thiệu	77	41,6
Người cho vay tư nhân tiếp cận trực tiếp	51	27,6
Tờ rơi, quảng cáo, tin nhắn	44	23,8
Họ hàng, người thân	13	7,0

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy công nhân chủ yếu tiếp cận tín dụng phi chính thức thông qua bạn bè, người quen giới thiệu (41,6%) và người cho vay tư nhân tiếp cận trực tiếp (27,6%). Bên cạnh đó, 23,8% công nhân tiếp cận các khoản vay thông qua tờ rơi, quảng cáo hoặc tin nhắn, trong khi tỷ lệ tiếp cận qua họ hàng, người thân chỉ chiếm 7,0%. Cơ cấu này cho thấy các kênh tiếp cận mang tính phi chính thống chiếm ưu thế, làm gia tăng nguy cơ bất cân xứng thông tin và hạn chế khả năng bảo vệ quyền lợi của người vay.

Phát hiện này tương đồng với bằng chứng tại Mexico và Nam Phi khi cho thấy quyết định lựa chọn nguồn vay không chỉ phụ thuộc vào việc có bị loại khỏi tín dụng chính thức hay không, mà còn chịu ảnh hưởng bởi mức độ quen biết, sự sẵn có của nguồn vay và đặc tính “nhanh, thuận tiện” của dịch vụ (Kgowed & cs., 2002; Campero & Kaiser, 2013). Tuy nhiên, nếu so với các hình thức tín dụng cộng đồng có tính tương trợ xã hội cao như stokvels, vay từ bạn bè hoặc người thân trong bối cảnh Nam Phi/Ethiopia, cấu trúc tiếp cận ở các khu công nghiệp Cần Thơ dường như mang tính giao dịch ngắn hạn và thương mại hóa mạnh hơn (Yimer, 2025). Điều này có thể được giải thích bởi đặc thù không gian khu công nghiệp: công nhân tập trung đông, sống tại các khu nhà trọ, làm việc theo ca và thường xuyên tiếp xúc với quảng cáo vay tiêu dùng, tờ rơi, tin nhắn hoặc các đối tượng cho vay tiếp cận trực tiếp. Đồng thời, “văn hóa vay qua người quen” trong môi trường công nhân cũng làm giảm chi phí tâm lý khi vay, nhưng lại có thể khiến đánh giá rủi ro bị thay thế bởi niềm tin quan hệ hoặc thói quen vay ngắn hạn.

4.3 Điều kiện vay và chi phí vay tín dụng phi chính thức

4.3.1. Điều kiện vay tín dụng phi chính thức

Các khoản vay tín dụng phi chính thức mà công nhân tiếp cận có điều kiện vay tương đối linh hoạt, giúp người vay nhanh chóng giải quyết nhu cầu tài chính phát sinh. Tuy nhiên, tính linh hoạt trong điều kiện vay vốn thường đi kèm với những đánh đổi nhất định, thể hiện ở nghĩa vụ hoàn trả gấp và mức độ bảo vệ người vay còn hạn chế.

Dữ liệu từ Bảng 4 cho thấy tính “linh hoạt” thể hiện rõ qua tỷ lệ đánh giá giải ngân nhanh (79,5%) và thủ tục đơn giản (74,6%), đồng thời nhiều khoản vay không yêu cầu tài sản bảo đảm (65,4%). Tuy nhiên, rủi ro thể hiện ở chỗ hơn một nửa người vay cho biết thời hạn vay ngắn (51,9%), làm gia tăng áp lực trả nợ trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, một bộ phận người vay vẫn phải đáp ứng các ràng buộc như cung cấp giấy tờ cá nhân (23,2%) hoặc có người bảo

lãnh (15,1%), cho thấy quan hệ vay mượn vẫn tồn tại các điều kiện có thể bất lợi cho người vay. Những điều kiện này cho thấy mặc dù tín dụng phi chính thức có tính linh hoạt cao, song vẫn tiềm ẩn các ràng buộc có thể làm gia tăng áp lực trả nợ đối với người vay.

Bảng 4. Điều kiện vay tín dụng phi chính thức của công nhân (n = 185)

Điều kiện vay	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Không cần tài sản bảo đảm	121	65,4
Thủ tục vay đơn giản	138	74,6
Giải ngân nhanh	147	79,5
Thời hạn vay ngắn	96	51,9
Có yêu cầu giấy tờ cá nhân	43	23,2
Có yêu cầu người bảo lãnh	28	15,1

Kết quả này phù hợp với lý thuyết về hạn chế tín dụng trong điều kiện bất cân xứng thông tin, theo đó khu vực tín dụng chính thức thường sàng lọc người vay dựa vào tài sản bảo đảm, hồ sơ thu nhập và chi phí thâm định, trong khi khu vực phi chính thức cạnh tranh bằng cách cắt giảm bớt các yêu cầu này (Stiglitz & Weiss, 1981; Hoff & Stiglitz, 1994). Đồng thời, kết quả cũng đồng điệu với bằng chứng tại Trung Quốc rằng chi phí giao dịch có tác động âm đến cầu tín dụng chính thức (Tang & cs., 2010). Tuy nhiên, khác với bối cảnh nông thôn nơi tín dụng còn gắn với tài trợ sản xuất hoặc đầu tư nông nghiệp, tính linh hoạt của tín dụng phi chính thức trong trường hợp công nhân Cần Thơ chủ yếu phục vụ bù đắp thiếu hụt ngân sách tiêu dùng ngắn hạn. Do đó, lợi thế “nhanh và dễ” đi kèm với áp lực đáo hạn cao hơn và ít khả năng tạo ra dòng tiền mới để hoàn trả nợ.

4.3.2. Chi phí vay tín dụng phi chính thức

Bên cạnh các điều kiện vay linh hoạt, chi phí vay là yếu tố then chốt làm gia tăng rủi ro tài chính đối với công nhân khi tham gia tín dụng phi chính thức. Các khoản chi phí này không chỉ thể hiện qua mức lãi suất cao, mà còn bao gồm phí phát sinh và hình thức trả lãi có thể gây áp lực lớn trong quá trình hoàn trả.

Phân tích số liệu từ Bảng 5 cho thấy phần lớn công nhân phải chấp nhận mức lãi suất cao, trong đó 42,7% cho biết lãi suất vay dao động từ 20% đến dưới 30%/năm, và 31,9% phải chịu mức lãi suất từ 30%/năm trở lên. Ngoài lãi suất, 26,5% công nhân phản ánh phải chi trả các khoản phí phát sinh trong quá trình vay. Các khoản này chủ yếu thể hiện dưới hình thức bị khấu trừ một phần số tiền vay ngay khi giải ngân, thu lãi trước hoặc các khoản thu bổ sung phát sinh trong quá trình trả nợ, làm tăng chi phí thực tế của khoản vay so với thỏa thuận ban đầu.

Xét về hình thức trả lãi, đa số công nhân thực hiện trả lãi theo kỳ ngắn (tuần hoặc tháng), chiếm 58,4%, trong khi 41,6% trả lãi theo hình thức gộp vào cuối kỳ. Việc phải trả lãi với tần suất cao khiến người vay dễ rơi vào tình trạng thiếu hụt dòng tiền, đặc biệt khi thu nhập không ổn định. Điều này cho thấy chi phí vay tín dụng phi chính thức không chỉ cao về mặt danh nghĩa mà còn tạo áp lực tài chính thường xuyên, làm gia tăng nguy cơ xoay vòng nợ đối với công nhân.

Bảng 5. Chi phí vay tín dụng phi chính thức của công nhân (n = 185)

Nội dung	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Mức lãi suất vay		
- Dưới 20%/năm	47	25,4
- Từ 20% đến dưới 30%/năm	79	42,7
- Từ 30%/năm trở lên	59	31,9
Chi phí phát sinh		
- Có phát sinh phí	49	26,5
- Không phát sinh phí	136	73,5
Hình thức trả lãi		
- Trả lãi theo kỳ ngắn (tuần/tháng)	108	58,4
- Trả lãi gộp cuối kỳ	77	41,6

Phát hiện này nhất quán với các tổng quan lý thuyết về tín dụng phi chính thức tại các nước đang phát triển, trong đó nhấn mạnh rằng sự linh hoạt trong tiếp cận vốn thường đi kèm với lãi suất cao, chi phí ẩn và mức độ bảo vệ người vay thấp (Ghosh & cs., 2000). Trong bối cảnh công nhân tại Cần Thơ, việc chấp nhận mức chi phí vay cao có thể phản ánh nhu cầu tiếp cận nhanh nguồn tiền mặt nhằm bù đắp các thiếu hụt tài chính ngắn hạn trong đời sống sinh hoạt. So với một số bằng chứng tại Nam Phi, nơi các hình thức vay còn mang tính tương trợ cộng đồng (Yimer, 2025; Kgowed & cs., 2002), tín dụng phi chính thức mà công nhân Cần Thơ tiếp cận có xu hướng thiên về tín dụng tiêu dùng ngắn hạn và giao dịch thương mại nhiều hơn. Điều này cho thấy các quan hệ vay trong môi trường công nhân chủ yếu vận hành dựa trên tính thuận tiện và tốc độ tiếp cận vốn hơn là cơ chế hỗ trợ tài chính dài hạn.

4.4. Khả năng trả nợ và rủi ro tài chính của công nhân

4.4.1. Áp lực trả nợ và rủi ro tài chính của công nhân

Tổng hợp các kết quả đã trình bày ở các mục trên cho thấy công nhân tham gia tín dụng phi chính thức đang đối mặt với áp lực trả nợ và rủi ro tài chính đáng kể. Áp lực này hình thành từ sự kết hợp giữa điều kiện vay linh hoạt nhưng thời hạn ngắn, chi phí vay cao và hình thức trả lãi với tần suất dày, làm gia tăng nguy cơ mất cân đối tài chính trong ngắn hạn.

Trước hết, thời hạn vay ngắn là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng trả nợ của công nhân. Kết quả ở Bảng 4 cho thấy hơn một nửa số người vay (51,9%) phải hoàn trả khoản vay trong thời gian dưới 1 năm. Trong khi đó, thu nhập của công nhân chủ yếu mang tính cố định và không có nhiều khả năng tích lũy, khiến việc đáp ứng nghĩa vụ trả nợ trong thời gian ngắn trở nên áp lực hơn. Điều này khiến người vay dễ rơi vào tình trạng phải ưu tiên trả nợ thay vì đáp ứng các nhu cầu chi tiêu thiết yếu.

Bên cạnh đó, chi phí vay cao tiếp tục làm gia tăng rủi ro tài chính. Như trình bày tại Bảng 5, có tới 74,6% công nhân phải chịu mức lãi suất từ 20%/năm trở lên, trong đó 31,9%

vay với lãi suất từ 30%/năm trở lên. Ngoài lãi suất, 26,5% người vay còn phát sinh các khoản phí trong quá trình vay, làm tăng chi phí thực tế và thu hẹp khả năng trả nợ đúng hạn.

Áp lực tài chính còn trở nên rõ nét hơn khi xét đến hình thức trả lãi. Phần lớn công nhân phải trả lãi theo kỳ ngắn (tuần hoặc tháng), chiếm 58,4%, khiến dòng tiền bị phân tán liên tục và làm tăng nguy cơ thiếu hụt tài chính trong trường hợp thu nhập bị gián đoạn. Bên cạnh đó, phân tích các ý kiến thu thập từ câu hỏi mở cho thấy một số lượng đáng kể công nhân phản ánh tình trạng phải vay thêm hoặc kéo dài khoản vay hiện có để đáp ứng nghĩa vụ trả nợ, qua đó cho thấy nguy cơ xoay vòng nghĩa vụ nợ trong nhóm người vay tín dụng phi chính thức.

Nhìn chung, các kết quả phân tích cho thấy tín dụng phi chính thức, mặc dù giúp công nhân giải quyết nhu cầu tài chính trước mắt, song lại tiềm ẩn rủi ro đối với khả năng trả nợ và sự ổn định tài chính của người vay. Những rủi ro này không xuất phát từ một yếu tố đơn lẻ, mà là hệ quả tổng hợp của điều kiện vay, chi phí vay và cách thức hoàn trả, đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp quản lý và hỗ trợ phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của tín dụng phi chính thức đối với công nhân. Kết quả này gợi nhớ đến tính hai mặt đã được phản ánh trong nghiên cứu tại Việt Nam của Nguyen Viet Cuong và van den Berg: tín dụng phi chính thức có thể hỗ trợ tiêu dùng và giảm sức nghèo trong ngắn hạn, nhưng tác động tích cực đó không loại trừ khả năng người vay rơi vào rủi ro tài chính khi khoản vay chủ yếu dùng để bù đắp chi tiêu hiện tại thay vì tạo ra thu nhập mới (Nguyen & van den Berg, 2011). So với các hình thức tín dụng cộng đồng mang tính vốn xã hội và chia sẻ rủi ro như vay từ họ hàng, bạn bè hay stokvels ở Nam Phi/Ethiopia (Yimer, 2025), tín dụng phi chính thức mà công nhân Cần Thơ đang tiếp cận có vẻ thiên về chức năng “ứng tiền nhanh” hơn là cơ chế hỗ trợ cộng đồng lâu dài. Đây chính là khác biệt quan trọng giữa bối cảnh lao động tiền lương đô thị trong khu công nghiệp và các bối cảnh hộ gia đình hoặc cộng đồng truyền thống trong nhiều nghiên cứu trước.

4.4.2. So sánh tình trạng vay theo nhóm thu nhập và mức chi tiêu theo giới tính

Bên cạnh các kết quả mô tả, nghiên cứu thực hiện hai so sánh nhóm mang tính bổ trợ nhằm làm rõ hơn sự khác biệt trong mẫu khảo sát. Thứ nhất, kiểm định Chi-square được sử dụng để xem xét mối liên hệ giữa nhóm thu nhập và tình trạng từng vay tín dụng phi chính thức. Thứ hai, kiểm định t cho hai mẫu độc lập được sử dụng để so sánh mức chi tiêu hàng tháng giữa nam và nữ. Hai kết quả này không nhằm thay thế phần mô tả, mà được sử dụng để bổ sung bằng chứng cho việc diễn giải mức độ dễ tổn thương tài chính của công nhân.

Bảng 6. Xu hướng vay tín dụng phi chính thức theo nhóm thu nhập

Nhóm thu nhập	Có vay	Không vay	Tổng
Thu nhập thấp	96 (96,0%)	4 (4,0%)	100
Thu nhập cao	89 (89,0%)	11 (11,0%)	100
Tổng	185	15	200

$$\chi^2 = 5,532; df = 1; Sig. = 0,019; \text{Cramér's } V = 0,166.$$

Kết quả phân tích Chi-square ở Bảng 6 cho thấy tỷ lệ công nhân có vay tín dụng phi chính thức ở nhóm thu nhập thấp cao hơn nhóm thu nhập cao. Cụ thể, tỷ lệ công nhân có vay ở nhóm thu nhập thấp đạt 96,0%, trong khi ở nhóm thu nhập cao là 89,0%. Kiểm định Chi-square cho thấy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 5,532$; Sig. = 0,019), mặc dù mức độ ảnh hưởng quan sát được ở mức nhỏ (Cramér's V = 0,166).

Kết quả trên tương đồng với bằng chứng của Nguyen Viet Cuong và van den Berg khi cho thấy nhóm nghèo ở Việt Nam vay từ khu vực phi chính thức với tỷ trọng cao hơn (Nguyen & van den Berg, 2011), đồng thời phù hợp với nghiên cứu tại Nam Phi và Trung Quốc, nơi thu nhập, điều kiện kinh tế và chi phí giao dịch góp phần định hình lựa chọn giữa tín dụng chính thức và phi chính thức (Kgowed & cs., 2002; Tang & cs., 2010). Trong bối cảnh khu công nghiệp Cần Thơ, nguyên nhân có thể xuất phát từ việc công nhân thu nhập thấp có vùng đệm tài chính rất hẹp, phải chi phần lớn thu nhập cho các khoản cố định như thuê trọ, ăn uống, đi lại và nuôi con; vì vậy, chỉ cần một biến động nhỏ về sức khỏe, việc làm hoặc chi tiêu gia đình cũng có thể dẫn tới nhu cầu vay ngắn hạn. Ngoài ra, nhóm này thường khó đáp ứng các yêu cầu hồ sơ, chứng minh thu nhập hoặc các điều kiện giao dịch của tín dụng chính thức, khiến tín dụng phi chính thức trở thành kênh thay thế dễ tiếp cận hơn.

Bảng 7. So sánh mức chi tiêu theo giới tính

Giới tính	N	Chi tiêu trung bình (triệu đồng/tháng)	Độ lệch chuẩn
Nữ	119	9,18	1,74
Nam	81	9,40	1,54

Welch's t-test: $t = -0,960$; $df = 184,964$; $Sig. = 0,338$; Cohen's $d = 0,13$.

Kết quả kiểm định Welch's t-test ở Bảng 7 cho thấy chưa có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức chi tiêu hàng tháng giữa nam và nữ trong mẫu khảo sát ($t = -0,960$; $Sig. = 0,338$). Mức chi tiêu trung bình của nữ giới là 9,18 triệu đồng/tháng, trong khi nam giới là 9,40 triệu đồng/tháng. Đồng thời, hệ số Cohen's $d = 0,13$ cho thấy mức độ khác biệt quan sát được ở mức rất nhỏ.

Phát hiện này tương đối phù hợp với kết quả của Kgowedi và cộng sự tại Nam Phi, trong đó giới tính không phải là yếu tố phân biệt có ý nghĩa trong lựa chọn người cho vay phi chính thức (Kgowed & cs., 2002). Trong bối cảnh công nhân khu công nghiệp, kết quả này có thể được giải thích bởi việc cả nam và nữ đều phải đối mặt với một cấu trúc chi phí sinh hoạt khá giống nhau trong môi trường đô thị công nghiệp: tiền trọ, ăn uống, đi lại, chi chăm sóc gia đình và các chi phí thiết yếu khác đều gia tăng. Nói cách khác, trong mẫu nghiên cứu này, chênh lệch thu nhập dường như có ý nghĩa hơn chênh lệch giới tính trong việc giải thích nhu cầu vay và áp lực tài chính của công nhân.

Nhìn chung, các kết quả ở Phần 4 cho thấy tín dụng phi chính thức tại các khu công nghiệp thành phố Cần Thơ không chỉ là một kênh bổ sung vốn đơn thuần, mà còn phản ánh trực tiếp trạng thái dễ tổn thương tài chính của lao động tiền lương trong môi trường đô thị công nghiệp. So sánh với các nghiên cứu quốc tế cho thấy có sự tương đồng về vai trò của yếu tố thu nhập, chi phí giao dịch, nhu cầu khẩn cấp và mạng lưới quan hệ trong quyết định vay; tuy nhiên, điểm khác biệt nổi bật của trường hợp Cần Thơ là tính chất vay ngắn hạn phục vụ tiêu dùng và mức độ thương mại hóa cao của các quan hệ vay. Điều này hàm ý rằng thảo luận về tín dụng phi chính thức đối với công nhân cần được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ giữa thị trường lao động khu công nghiệp, chi phí sinh hoạt đô thị, khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và các chuẩn mực vay mượn đang hình thành trong cộng đồng công nhân.

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận nghiên cứu

Nghiên cứu đã mô tả thực trạng tiếp cận và sử dụng tín dụng phi chính thức của công nhân tại các khu công nghiệp thành phố Cần Thơ trên cơ sở dữ liệu khảo sát thực tế. Trong mẫu khảo sát, tín dụng phi chính thức được ghi nhận là kênh vay vốn được sử dụng rất phổ biến, chủ yếu nhờ thủ tục đơn giản, giải ngân nhanh và ít yêu cầu tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, sự thuận tiện này đi kèm với nhiều rủi ro tài chính, thể hiện ở thời hạn vay ngắn, mức lãi suất tương đối cao, chi phí phát sinh và hình thức trả lãi với tần suất dày, qua đó làm gia tăng áp lực trả nợ và nguy cơ mất cân đối tài chính ngắn hạn đối với người vay.

Bên cạnh các kết quả mô tả, phân tích so sánh nhóm cho thấy công nhân có thu nhập thấp có xu hướng tham gia vay tín dụng phi chính thức nhiều hơn so với nhóm thu nhập cao, trong khi mức chi tiêu hàng tháng giữa nam và nữ không có sự khác biệt đáng kể. Kết quả này gợi ý rằng chênh lệch về nguồn lực tài chính, đặc biệt là thu nhập, có ý nghĩa rõ hơn giới tính trong việc phản ánh nhu cầu vay và mức độ dễ tổn thương tài chính của công nhân. Nhìn chung, tín dụng phi chính thức vừa đóng vai trò hỗ trợ giải quyết khó khăn tài chính trước mắt, vừa tiềm ẩn những hệ quả bất lợi đối với khả năng trả nợ và sự ổn định tài chính của người lao động.

5.2. Hàm ý chính sách và thực tiễn

5.2.1. Hàm ý đối với chính sách công

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy công nhân có thu nhập thấp có xu hướng phụ thuộc vào tín dụng phi chính thức nhiều hơn so với nhóm thu nhập cao. Điều này phản ánh khoảng trống trong khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức đối với nhóm lao động có thu nhập hạn chế. Do đó, cơ quan quản lý nhà nước cần quan tâm hơn đến các chính sách hỗ trợ tín dụng dành cho công nhân khu công nghiệp, đặc biệt thông qua các chương trình vay tiêu dùng quy mô nhỏ, quỹ hỗ trợ công nhân hoặc các chính sách tín dụng ưu đãi phù hợp với khả năng trả nợ của người lao động.

Thứ hai, các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy phần lớn công nhân tiếp cận tín dụng phi chính thức thông qua bạn bè, người quen hoặc các hình thức quảng bá không chính thống như tờ rơi, tin nhắn và mạng xã hội. Điều này làm gia tăng nguy cơ bất cân xứng thông tin và hạn chế khả năng bảo vệ quyền lợi của người vay. Vì vậy, các cơ quan quản lý cần tăng cường giám sát đối với các hoạt động cho vay ngoài hệ thống tài chính chính thức, đặc biệt là các hình thức quảng bá và cho vay trên nền tảng số nhằm hạn chế các rủi ro tài chính và tình trạng cho vay thiếu minh bạch.

Thứ ba, các chính sách an sinh xã hội liên quan đến nhà ở công nhân, hỗ trợ sinh hoạt và ổn định việc làm cần được quan tâm đồng bộ nhằm góp phần giảm áp lực tài chính và hạn chế sự phụ thuộc của công nhân vào các nguồn tín dụng phi chính thức.

5.2.2. Hàm ý đối với các tổ chức tài chính

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy công nhân lựa chọn tín dụng phi chính thức chủ yếu do thủ tục đơn giản, giải ngân nhanh và ít yêu cầu tài sản bảo đảm. Điều này cho thấy các sản phẩm tín dụng chính thức hiện nay vẫn chưa thực sự phù hợp với đặc điểm nghề nghiệp, mức thu nhập và nhu cầu vay vốn ngắn hạn của công nhân khu công nghiệp. Do đó, các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính vi mô và công ty tài chính cần nghiên cứu phát triển các sản phẩm tín dụng có quy mô nhỏ, thủ tục linh hoạt và thời gian xử lý nhanh hơn nhằm mở rộng khả năng tiếp cận vốn chính thức cho nhóm lao động thu nhập thấp.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy áp lực chi tiêu của công nhân tương đối tương đồng giữa nam và nữ. Điều này phản ánh nhu cầu hỗ trợ tài chính và tiếp cận tín dụng an toàn tồn tại phổ biến ở nhiều nhóm lao động khác nhau trong khu công nghiệp. Vì vậy, các tổ chức tài chính cần thiết kế các sản phẩm tín dụng theo hướng phù hợp với đặc điểm chung của người lao động công nghiệp thay vì chỉ tập trung vào một nhóm đối tượng cụ thể.

Thứ ba, bên cạnh hoạt động cho vay, các tổ chức tài chính cũng cần tăng cường tư vấn tài chính cá nhân và minh bạch hóa thông tin liên quan đến lãi suất, chi phí vay và nghĩa vụ trả nợ. Điều này có thể góp phần giúp người lao động hiểu rõ hơn các điều kiện vay vốn, từ đó hạn chế rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng tín dụng.

5.2.3. Hàm ý đối với người lao động

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều công nhân đang phải đối mặt với áp lực trả nợ lớn do lãi suất cao, thời hạn vay ngắn và hình thức trả lãi thường xuyên. Một bộ phận người vay còn có xu hướng vay thêm để thanh toán các khoản nợ cũ, phản ánh nguy cơ xoay vòng nợ và mất ổn định tài chính trong ngắn hạn. Do đó, người lao động cần nâng cao nhận thức về quản lý tài chính cá nhân và thận trọng hơn khi tiếp cận các khoản vay tín dụng phi chính thức.

Thứ hai, công nhân cần chủ động xây dựng kế hoạch chi tiêu phù hợp với mức thu nhập thực tế, hạn chế vay vượt quá khả năng thanh toán và cân nhắc kỹ các điều kiện vay trước khi đưa ra quyết định vay vốn. Việc tìm hiểu đầy đủ thông tin liên quan đến lãi suất, phí phát sinh và nghĩa vụ trả nợ có ý nghĩa quan trọng trong việc hạn chế các áp lực tài chính về sau.

Thứ ba, người lao động nên ưu tiên tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức hoặc các chương trình hỗ trợ tài chính có tính minh bạch và mức độ bảo vệ người vay cao hơn. Đồng thời, việc nâng cao kiến thức tài chính cá nhân, hình thành thói quen tích lũy và xây dựng quỹ dự phòng cũng là giải pháp quan trọng giúp công nhân giảm thiểu rủi ro tài chính trong bối cảnh chi phí sinh hoạt và áp lực kinh tế ngày càng gia tăng.

5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện nên kết quả nghiên cứu chủ yếu phản ánh đặc điểm của nhóm công nhân được khảo sát và chưa thể khái quát hoàn toàn cho toàn bộ lao động công nhân tại các khu công nghiệp ở thành phố Cần Thơ. Thứ hai, dữ liệu nghiên cứu được thu thập chủ yếu dựa trên hình thức khảo sát tự khai nên có thể chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chủ quan của người trả lời hoặc tâm lý e ngại khi cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động vay vốn phi chính thức. Thứ ba, nghiên cứu được thực hiện theo hướng mô tả thực trạng và chủ yếu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, so sánh nhóm và một số kiểm định cơ bản nên chưa phân tích sâu mối quan hệ tác động giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi vay tín dụng phi chính thức của công nhân.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, có thể mở rộng quy mô và phạm vi khảo sát, áp dụng các phương pháp chọn mẫu xác suất nhằm tăng tính đại diện của dữ liệu nghiên cứu. Đồng thời, các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét sử dụng các mô hình phân tích định lượng chuyên sâu nhằm đánh giá rõ hơn mức độ tác động của các yếu tố kinh tế – xã hội đến quyết định vay tín dụng phi chính thức của công nhân khu công nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Baydas, M. M., Graham, D. H., & Valenzuela, L. (1995). Commercial banks in microfinance: New actors in the microfinance world. *World Development*, 23(1), 1–15. <http://hdl.handle.net/1811/66727>.
- Bell, C. (1990). Interactions between institutional and informal credit agencies in rural India. *World Bank Economic Review*, 4(3), 297–327. <https://doi.org/10.1093/wber/4.3.297>.
- Campero, A., & Kaiser, K. (2013). *Access to credit: Awareness and use of formal and informal credit institutions* (Policy Research Working Paper). Washington DC: World Bank.
- Ghosh, P., Mookherjee, D., & Ray, D. (2000). Credit rationing in developing countries: An overview of the theory. *Journal of Economic Surveys*, 14(4), 481–531.

- Hair JF; Black WC; Babin BJ; Anderson RE. *Multivariate Data Analysis*. 8th ed. Cengage Learning; 2019.
- Hoff, K., & Stiglitz, J. E. (1994). Imperfect information and rural credit markets: Puzzles and policy perspectives. *World Bank Economic Review*, 8(3), 411–432.
- Kgowed, M. J., Makhura, M. N., & Coetzee, G. K. (2002). *Factors distinguishing the choice of moneylenders and non-moneylenders in Moletji District (Limpopo Province)* (Working paper). <https://doi.org/10.22004/ag.econ.18065>.
- Luu, N. C., & Nguyễn, M. T. (2023). Đánh giá hiệu quả dự án đầu tư khu tái định cư và nhà ở công nhân khu công nghiệp Trà Nóc, thành phố Cần Thơ. *Phát triển & Hội nhập*, 72(82), 42–48. <https://doi.org/10.61602/jdi.2023.72.06>.
- Nguyen, V. C., & van den Berg, M. (2011). *The impact of informal credit on poverty and inequality: The case of Vietnam* (MPRA Working Paper No. 54758).
- Nguyễn, T. L., Trương, V. T. T., Lê, T. T. H., Nguyễn, V. H. A., & Tạ, H. G. (2023). Các yếu tố về nguồn lực trong tăng trưởng kinh tế tại vùng kinh tế phía Nam của Việt Nam. *Tạp chí Khoa học UPT*, 1(1), 10–17.
- Phạm, X. H. (2006). Hiện trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp Việt Nam thời kì công nghiệp hóa và hiện đại hóa. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*, 9, 23–33.
- Stiglitz, J. E., & Weiss, A. (1981). Credit rationing in markets with imperfect information. *American Economic Review*, 71(3), 393–410.
- Tang, S., Guan, Z., & Jin, S. (2010). Formal and informal credit markets and rural household borrowing behavior in China. *China Economic Review*, 21(2), 273–285.
- World Bank. (2017). *Global Financial Development Report 2017: Rethinking the Role of the State in Finance*. Washington DC: World Bank.
- Yimer, G. (2025). *The nexus between legal pluralism and inclusive finance: Insights from Ethiopia and South Africa*. Cham: Springer Nature Switzerland. <https://doi.org/10.1007/978-3-031-71653-9>.

PHỤ LỤC

BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT CÔNG NHÂN TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Bảng câu hỏi được sử dụng để thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu về thực trạng vay tín dụng phi chính thức của công nhân tại các khu công nghiệp thành phố Cần Thơ. Các thông tin thu thập chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và được bảo mật.

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Giới tính
☐ Nam ☐ Nữ
2. Tuổi:.....(năm)
3. Tình trạng hôn nhân
☐ Độc thân ☐ Đã kết hôn ☐ Khác
4. Trình độ học vấn
☐ THCS ☐ THPT ☐ Trung cấp/Cao đẳng ☐ Đại học trở lên
5. Thu nhập bình quân của Anh/Chị trong 1 tháng: triệu đồng.
6. Tổng chi tiêu bình quân của Anh/Chị trong 1 tháng: triệu đồng.
7. Số người phụ thuộc mà Anh/Chị đang phải nuôi dưỡng:.....người.
8. Tình trạng nhà ở
9. ☐ Thuê trọ ☐ Ở cùng gia đình ☐ Nhà riêng

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG VAY VỐN CỦA CÔNG NHÂN

10. Trong 12 tháng gần đây, Anh/Chị có vay tín dụng phi chính thức không?
☐ Có ☐ Không
(Nếu chọn “Có”, vui lòng qua câu 12. Nếu chọn “Không” vui lòng chỉ làm câu 11)
11. Anh/Chị vui lòng cho biết lý do không vay vốn từ nguồn phi chính thức?
(Chọn 1 lý do chính)
☐ Không có nhu cầu
☐ Lãi suất quá cao
☐ Không biết vay ở đâu
☐ Thiếu khả năng trả nợ
☐ Sợ bị lừa đảo vay tín dụng đen
☐ Khác (ghi rõ):
12. Hình thức vay tín dụng phi chính thức:
☐ Vay qua số điện thoại, tin nhắn
☐ Tờ rơi, quảng cáo, ứng dụng trên mạng internet
☐ Vay qua người quen giới thiệu
☐ Người cho vay tư nhân tiếp cận trực tiếp
☐ Khác:.....

C. ĐIỀU KIỆN VÀ CHI PHÍ VAY

13. Thời hạn vay phổ biến của khoản vay phi chính thức:
- ☐ Dưới 1 tháng
 - ☐ Từ 1–3 tháng
 - ☐ Trên 3 tháng
14. Lãi suất vay (ước tính):
- ☐ Dưới 20%/năm
 - ☐ Từ 20% đến dưới 30%/năm
 - ☐ Từ 30%/năm trở lên
15. Hình thức trả lãi của khoản vay tín dụng phi chính thức:
- ☐ Trả lãi theo kỳ ngắn (tuần/tháng)
 - ☐ Trả lãi gộp cuối kỳ
16. Anh/Chị có phải chi trả các khoản chi phí phát sinh ngoài lãi suất khi vay không?
- ☐ Có ☐ Không
17. (Nếu có, vui lòng cho biết):
- ☐ Phí trả trước
 - ☐ Phí phạt trả chậm
 - ☐ Các khoản khấu trừ khác
 - ☐ Khác:
18. Điều kiện vay áp dụng cho khoản vay của Anh/Chị
(Có thể chọn nhiều phương án)
- ☐ Không cần tài sản bảo đảm
 - ☐ Thủ tục vay đơn giản
 - ☐ Giải ngân nhanh
 - ☐ Thời hạn vay ngắn
 - ☐ Có yêu cầu giấy tờ cá nhân
 - ☐ Có yêu cầu người bảo lãnh

D. CÂU HỎI MỞ

19. Theo Anh/Chị, đâu là khó khăn lớn nhất khi vay tín dụng phi chính thức?

.....

.....

.....